ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6023/UBND-KGVX	*Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 10 năm 2016*

V/v báo cáo nhu cầu hỗ trợ gạo cho học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 8921
Ngày 25/10/16
Chuyển:

Kính gửi:
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Theo Công văn số 11699/BTC-TCDT ngày 22/8/2016 của Bộ Tài chính về việc triển khai hỗ trợ gạo cho học sinh được quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp báo cáo nhu cầu gạo hỗ trợ cho học sinh năm học 2016-2017, cụ thể như sau:

1. Tổng số học sinh được hỗ trợ gạo: 14.240 học sinh:
   - Khối huyện: 11.246 học sinh.
   - Khối trực thuộc sở : 2.994 học sinh.
2. Tổng số gạo cần hỗ trợ: 1.920.240 kg, cụ thể:
   - Khối huyện: 1.516.050 kg.
   - Khối trực thuộc Sở : 404.190 kg.

   (Chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm)

Trong đó:
- Số gạo cần hỗ trợ 5 tháng Học kỳ 1 năm học 2016-2017: 1.068.000 kg, cụ thể:
  - Khối huyện: 843.450 kg.
  - Khối trực thuộc Sở: 224.550 kg.

  (Chi tiết theo phụ lục 2 đính kèm)
- Số gạo cần hỗ trợ 4 tháng Học kỳ II năm học 2016-2017: 852.240 kg, cụ thể:
  - Khối huyện: 672.600 kg.
  - Khối trực thuộc Sở : 179.640kg.

  (Chi tiết theo phụ lục 3 đính kèm)

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT(KGVX) UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Chi cục Dự trữ Nhà nước Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX), KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXhmy612

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Dũng

ỦBND TỈNH QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 1

NHU CẦU GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NĐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM HỌC 2016-2017

(Kèm theo Công văn [illegible]/UBND-KGVX ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT			
A	**Đơn vị huyện**	**11.246**	**982**	**10.264**	**0**	**15**	**9**	**1.516,050**
I	**Huyện Bình Sơn**	**137**	**0**	**137**	**0**	**15**	**9**	**18,495**
1	Trường TH Bình An	67		67		15	9	9,045
2	Trường THCS Bình An	49		49		15	9	6,615
3	Trường THCS Nguyễn Tự Tân	21		21		15	9	2,835
II	**Huyện Sơn Hà**	**2.768**	**270**	**2.498**	**0**	**15**	**9**	**371,520**
1	TH Sơn Hạ số I	70		70		15	9	9,450
2	TH Sơn Hạ số II	63		63		15	9	8,505
3	TH Sơn Thành	43		43		15	9	5,805
4	TH Sơn Nham	81		81		15	9	10,935
5	TH Sơn Cao	125		125		15	9	16,875
6	TH Sơn Linh	9		9		15	9	1,215
7	TH Sơn Giang	8		8		15	9	1,080
8	TH Sơn Thủy	87		87		15	9	11,745
9	TH Sơn Kỳ	203		203		15	9	27,405
10	TH Sơn Ba	270	270			15	9	36,450
11	TH TT Di Lăng số II	42		42		15	9	5,670
12	TH Sơn Thượng	135		135		15	9	18,225
13	TH Sơn Bao	81		81		15	9	10,935
14	TH&THCS Nước Nia (TH)	38		38		15	9	5,130
15	TH&THCS Sơn Hải (TH)	107		107		15	9	14,445
16	TH&THCS Sơn Nham (TH)	28		28		15	9	3,780
17	TH&THCS Sơn Trung (TH)	2		2		15	9	0,270
18	TH&THCS Sơn Trung (TH)	10		10		15	6	0,900
19	THCS Sơn Hạ	89		89		15	9	12,015
20	THCS Sơn Thành	11		11		15	9	1,485

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT			
21	THCS Sơn Nham	54		54		15	9	7,290
22	THCS Sơn Cao	133		133		15	9	17,955
23	THCS Sơn Linh	70		70		15	9	9,450
24	THCS Sơn Giang	96		96		15	9	12,960
25	THCS Sơn Thủy	25		25		15	9	3,375
26	THCS Sơn Ba	228		228		15	9	30,780
27	THCS TT Di Lăng	98		98		15	9	13,230
28	THCS Sơn Thượng	153		153		15	9	20,655
29	THCS Sơn Bao	197		197		15	9	26,595
30	TH&THCS Nước Nia (THCS)	29		29		15	9	3,915
31	TH&THCS Sơn Hải (THCS)	63		63		15	9	8,505
32	TH&THCS Sơn Nham (THCS)	74		74		15	9	9,990
33	TH&THCS Sơn Trung (THCS)	8		8		15	9	1,080
34	TH&THCS Sơn Trung (THCS)	38		38		15	6	3,420
III	**Huyện Sơn Tây**	**2.000**	**0**	**2.000**	**0**	**15**	**9**	**270,000**
1	Trường TH Sơn Dung	247		247		15	9	33,345
2	Trường TH Sơn Mùa	152		152		15	9	20,520
3	Trường TH Sơn Liên	99		99		15	9	13,365
4	Trường TH Sơn Long	87		87		15	9	11,745
5	Trường TH Sơn Tân	239		239		15	9	32,265
6	Trường TH Sơn Màu	133		133		15	9	17,955
7	Trường TH Sơn Tinh	58		58		15	9	7,830
9	Trường TH&THCS Sơn Lập	18		18		15	9	2,430
9	Trường TH&THCS Sơn Bua	111		111		15	9	14,985
10	Trường THCS Sơn Dung	147		147		15	9	19,845
11	Trường THCS Sơn Mùa	126		126		15	9	17,010
12	Trường THCS Sơn Tân	94		94		15	9	12,690
13	Trường THCS Sơn Tinh	57		57		15	9	7,695
14	Trường PTDTBT THCS Sơn Long	107		107		15	9	14,445
15	Trường PTDTBT THCS Sơn Liên	91		91		15	9	12,285
16	Trường PTDTBT THCS Sơn Màu	81		81		15	9	10,935
17	Trường TH&THCS Sơn Lập	45		45		15	9	6,075
18	Trường TH&THCS Sơn Bua	108		108		15	9	14,580

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT			
IV	**Huyện Nghĩa Hành**	**220**	**0**	**220**	**0**	**15**	**9**	**29,700**
1	TH Hành Tín Đông	37		37		15	9	4,995
2	TH Hành Tín Tây	75		75		15	9	10,125
3	THCS Hành Tín Đông	52		52		15	9	7,020
4	THCS Hành Tín Tây	56		56		15	9	7,560
V	**Huyện Lý Sơn**	**26**	**0**	**26**	**0**	**15**	**9**	**3,510**
1	Trường THCS An Vĩnh	25		25		15	9	3,375
2	Trường THCS An Hải	1		1		15	9	0,135
VI	**Huyện Minh Long**	**410**	**135**	**275**	**0**	**15**	**9**	**55,350**
1	trường TH&THCS Long Môn	78	78			15	9	10,530
2	Trường TH Thanh An	46		46		15	9	6,210
3	Trường TH Long Hiệp	57		57		15	9	7,695
4	Trường TH Long Mai I	32		32		15	9	4,320
5	Trường Tiểu học Long Sơn	53		53		15	9	7,155
6	Trường TH&THCS Long Môn	57	57			15	9	7,695
7	Trường THCS Thanh An	45		45		15	9	6,075
8	Trường THCS Long Mai	8		8		15	9	1,080
9	Trường THCS Long Sơn	34		34		15	9	4,590
VII	**Huyện Ba Tơ**	**1.920**	**194**	**1.726**	**0**	**15**	**9**	**259,200**
1	Trường Tiểu học Ba Ngạc	110		110		15	9	14,850
2	Trường Tiểu học Ba Thành	73		73		15	9	9,855
3	Trường Tiểu học Ba Khâm	68		68		15	9	9,180
4	Trường Tiểu học Ba Lế	56		56		15	9	7,560
5	Trường Tiểu học Ba Tô	71		71		15	9	9,585
6	Trường Tiểu học Ba Trang	103		103		15	9	13,905
7	Trường Tiểu học Ba Vì	47		47		15	9	6,345
8	Trường Tiểu học Ba Tiêu	188		188		15	9	25,380
9	Trường TH&THCS Ba Nam	19		19		15	9	2,565
10	Trường Tiểu học Ba Xa	203		203		15	9	27,405
11	Trường TH&THCS Ba Bích	55		55		15	9	7,425
12	Trường TH&THCS Ba Giang	120		120		15	9	16,200
13	Trường THCS Ba Vì	32		32		15	9	4,320

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT			
14	Trường THCS Ba Ngạc	116		116		15	9	15,660
15	Trường THCS Ba Khâm	46		46		15	9	6,210
16	Trường THCS Ba Trang	58		58		15	9	7,830
17	Trường THCS Ba Lế	37		37		15	9	4,995
18	Trường THCS Ba Tiêu	82		82		15	9	11,070
19	Trường PTDTBT THCS Ba Xa	194	194			15	9	26,190
20	Trường THCS Ba Tô	43		43		15	9	5,805
21	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	79		79		15	9	10,665
22	Trường TH&THCS Ba Nam	25		25		15	9	3,375
23	Trường TH&THCS Ba Bích	23		23		15	9	3,105
24	Trường TH&THCS Ba Giang	72		72		15	9	9,720
VIII	**Huyện Trà Bồng**	**1.304**	**383**	**921**	**0**	**15**	**9**	**176,040**
1	Trường Tiểu học Trà Phú	25		25		15	9	3,375
2	Trường Tiểu học Trà Bình	7		7		15	9	0,945
3	Trường Tiểu học số 1 Trà Sơn	158		158		15	9	21,330
4	Trường Tiểu học Trà Sơn số II	26		26		15	9	3,510
5	Trường Tiểu học Trà Thủy	100		100		15	9	13,500
6	Trường Tiểu học Trà Giang	10		10		15	9	1,350
7	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	43		43		15	9	5,805
8	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	152	31	121		15	9	20,520
9	Trường Tiểu học Trà Hiệp	100		100		15	9	13,500
10	Trường Tiểu học Trà Lâm	35		35		15	9	4,725
11	Trường THCS Trà Bình	10		10		15	9	1,350
12	Trường THCS Trà Phú	6		6		15	9	0,810
13	Trường PTTHBT THCS Trà Sơn	141	72	69		15	9	19,035
14	Trường THCS Trà Thủy	118	45	73		15	9	15,930
15	Trường THCS Trà Giang	6		6		15	9	0,810
16	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	12		12		15	9	1,620
17	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	146	110	36		15	9	19,710
18	Trường THCS Trà Hiệp	125	125			15	9	16,875
19	Trường THCS Trà Lâm	84		84		15	9	11,340
IX	**Huyện Tây Trà**	**2.461**	**0**	**2.461**	**0**	**15**	**9**	**332,235**
1	Trường TH Trà Phong	78		78		15	9	10,530

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT			
2	Trường TH số 2 Trà Phong	107		107		15	9	14,445
3	Trường TH Trà Thanh	174		174		15	9	23,490
4	Trường TH Trà Lãnh	121		121		15	9	16,335
5	Trường TH Trà Thọ	109		109		15	9	14,715
6	Trường TH Trà Nham	234		234		15	9	31,590
7	Trường TH Trà Trung	34		34		15	9	4,590
8	Trường TH Trà Quân	94		94		15	9	12,690
9	Trường TH Trà Khê	184		184		15	9	24,840
10	Trường TH Trà Xinh	226		226		15	9	30,510
11	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	117		117		15	9	15,795
12	Trường PTDTBT THCS Trà Lãnh	185		185		15	9	24,975
13	Trường PTDTBT THCS Trà Thọ	109		109		15	9	14,715
14	Trường PTDTBT THCS Trà Nham	128		128		15	9	17,280
15	Trường PTDTBT THCS Trà Xinh	174		174		15	9	23,490
16	Trường PTDTBT THCS Trà Khê	82		82		15	9	11,070
17	Trường THCS Trà Trung	42		42		15	9	5,670
18	Trường THCS Trà Quân	84		84		15	9	11,340
19	Trường THCS Trà Phong	111		111		15	9	14,985
20	Trường Trương Ngọc Khang	68		68		15	9	9,180
B	**Khối đơn vị trực thuộc**	**2.994**	**-**	**194**	**2.800**	**15**	**9**	**404,190**
1	Trường THPT Phạm Kiệt Ba Tơ	195			195	15	9	26,325
2	Trường THPT Ba Tơ	292			292	15	9	39,420
3	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	13			13	15	9	1,755
4	Trường THPT Lê Quý Đôn	11			11	15	9	1,485
5	Trường THPT Minh Long	108			108	15	9	14,580
6	Trường THPT Ba Gia	3			3	15	9	0,405
7	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	417			417	15	9	56,295
8	Trường THPT Sơn Hà	310			310	15	9	41,850
9	Trường THPT Quang Trung	437			437	15	9	58,995
10	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	227		155	72	15	9	30,645
11	Trường THPT Tây Trà	516			516	15	9	69,660
12	Trường THPT Trà Bồng	302			302	15	9	40,770
13	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	19			19	15	9	2,565

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT			
14	Trường THPT Số 1 Đức Phổ	10			10	15	9	1,350
15	Trường THPT Số 2 Đức Phổ	29			29	15	9	3,915
16	Trường THPT Lương Thế Vinh	24			24	15	9	3,240
17	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	1			1	15	9	0,135
18	Trường THPT Lê Khiết	3			3	15	9	0,405
19	TRường THPT Sơn Mỹ	4			4	15	9	0,540
20	Trường THPT Vạn Tường	47		39	8	15	9	6,345
21	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	1			1	15	9	0,135
22	Trường THPT Bình Sơn	9			9	15	9	1,215
23	Trường THPT Trần Kỳ Phong	16			16	15	9	2,160
	Tổng cộng A+B	**14.240**	**982**	**10.458**	**2.800**	**15**	**9**	**1.920,240**

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 2

NHU CẦU GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NĐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KÌ I (5 THÁNG) NĂM HỌC 2016-2017

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND-KGVX ngày [illegible] tháng 10 năm 2016 của Chủ tich UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)	Tổng số gạo tồn năm học 2015-2016 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã tạm ứng đầu năm học 2016-2017 (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị cấp lần 2 (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
A	**Đơn vị huyện**	**11.246**	**982**	**10.264**	**0**	**15**	**5**	**843,450**	**0,420**	**327,000**	**516,030**
I	**Huyện Bình Sơn**	**137**	**0**	**137**	**0**	**15**	**5**	**10,275**	**0,000**	**3,900**	**6,375**
1	Trường TH Bình An	67		67		15	5	5,025		2,430	2,595
2	Trường THCS Bình An	49		49		15	5	3,675		1,470	2,205
3	Trường THCS Nguyễn Tự Tân	21		21		15	5	1,575			1,575
II	**Huyện Sơn Hà**	**2.768**	**270**	**2.498**	**0**	**15**	**5**	**207,600**	**0,420**	**85,500**	**121,680**
1	TH Sơn Hạ số I	70		70		15	5	5,250		1,620	3,630
2	TH Sơn Hạ số II	63		63		15	5	4,725		1,530	3,195
3	TH Sơn Thành	43		43		15	5	3,225		1,230	1,995
4	TH Sơn Nham	81		81		15	5	6,075		2,460	3,615
5	TH Sơn Cao	125		125		15	5	9,375		5,790	3,585
6	TH Sơn Linh	9		9		15	5	0,675		0,240	0,435
7	TH Sơn Giang	8		8		15	5	0,600		0,240	0,360
8	TH Sơn Thủy	87		87		15	5	6,525		2,670	3,855
9	TH Sơn Kỳ	203		203		15	5	15,225		6,150	9,075
10	TH Sơn Ba	270	270			15	5	20,250		7,560	12,690
11	TH TT Di Lăng số II	42		42		15	5	3,150		1,320	1,830
12	TH Sơn Thượng	135		135		15	5	10,125		6,270	3,855
13	TH Sơn Bao	81		81		15	5	6,075	0,06	2,520	3,495
14	TH&THCS Nước Nia (TH)	38		38		15	5	2,850		1,170	1,680
15	TH&THCS Sơn Hải (TH)	107		107		15	5	8,025		1,320	6,705
16	TH&THCS Sơn Nham (TH)	28		28		15	5	2,100		0,840	1,260
17	TH&THCS Sơn Trung (TH)	2		2		15	5	0,150			0,150
18	TH&THCS Sơn Trung (TH)	10		10		15	5	0,750		0,390	0,360
19	THCS Sơn Hạ	89		89		15	5	6,675	0,36	2,220	4,095
20	THCS Sơn Thành	11		11		15	5	0,825		0,000	0,825
21	THCS Sơn Nham	54		54		15	5	4,050		1,650	2,400
22	THCS Sơn Cao	133		133		15	5	9,975		5,820	4,155
23	THCS Sơn Linh	70		70		15	5	5,250		2,100	3,150
24	THCS Sơn Giang	96		96		15	5	7,200		2,850	4,350

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)	Tổng số gạo tồn năm học 2015-2016 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã tạm ứng đầu năm học 2016-2017 (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị cấp lần 2 (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
25	THCS Sơn Thủy	25		25		15	5	1,875		0,750	1,125
26	THCS Sơn Ba	228		228		15	5	17,100		6,780	10,320
27	THCS TT Di Lăng	98		98		15	5	7,350		3,060	4,290
28	THCS Sơn Thượng	153		153		15	5	11,475		4,620	6,855
29	THCS Sơn Bao	197		197		15	5	14,775		5,880	8,895
30	TH&THCS Nước Nia (THCS)	29		29		15	5	2,175		0,960	1,215
31	TH&THCS Sơn Hải (THCS)	63		63		15	5	4,725		1,890	2,835
32	TH&THCS Sơn Nham (THCS)	74		74		15	5	5,550		2,220	3,330
33	TH&THCS Sơn Trung (THCS)	8		8		15	5	0,600			0,600
34	TH&THCS Sơn Trung (THCS)	38		38		15	5	2,850		1,380	1,470
III	**Huyện Sơn Tây**	**2.000**	**0**	**2.000**	**0**	**15**	**5**	**150,000**	**0,000**	**54,750**	**95,250**
1	Trường TH Sơn Dung	247		247		15	5	18,525		8,370	10,155
2	Trường TH Sơn Mùa	152		152		15	5	11,400		5,040	6,360
3	Trường TH Sơn Liên	99		99		15	5	7,425		2,280	5,145
4	Trường TH Sơn Long	87		87		15	5	6,525		2,610	3,915
5	Trường TH Sơn Tân	239		239		15	5	17,925		1,650	16,275
6	Trường TH Sơn Màu	133		133		15	5	9,975		4,770	5,205
7	Trường TH Sơn Tinh	58		58		15	5	4,350		1,110	3,240
9	Trường TH&THCS Sơn Lập	18		18		15	5	1,350		0,540	0,810
9	Trường TH&THCS Sơn Bua	111		111		15	5	8,325		3,330	4,995
10	Trường THCS Sơn Dung	147		147		15	5	11,025		4,470	6,555
11	Trường THCS Sơn Mùa	126		126		15	5	9,450		3,780	5,670
12	Trường THCS Sơn Tân	94		94		15	5	7,050		2,940	4,110
13	Trường THCS Sơn Tinh	57		57		15	5	4,275		1,110	3,165
14	Trường PTDTBT THCS Sơn Long	107		107		15	5	8,025		3,210	4,815
15	Trường PTDTBT THCS Sơn Liên	91		91		15	5	6,825		2,730	4,095
16	Trường PTDTBT THCS Sơn Màu	81		81		15	5	6,075		2,430	3,645
17	Trường TH&THCS Sơn Lập	45		45		15	5	3,375		1,170	2,205
18	Trường TH&THCS Sơn Bua	108		108		15	5	8,100		3,210	4,890
IV	**Huyện Nghĩa Hành**	**220**	**0**	**220**	**0**	**15**	**5**	**16,500**	**0**	**1,140**	**15,360**
1	TH Hành Tín Đông	37		37		15	5	2,775		0,870	1,905
2	TH Hành Tín Tây	75		75		15	5	5,625		0,270	5,355
3	THCS Hành Tín Đông	52		52		15	5	3,900			3,900
4	THCS Hành Tín Tây	56		56		15	5	4,200			4,200
V	**Huyện Lý Sơn**	**26**	**0**	**26**	**0**	**15**	**5**	**1,950**	**0,000**	**0,750**	**1,200**
1	Trường THCS An Vĩnh	25		25		15	5	1,875		0,720	1,155

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)	Tổng số gạo tồn năm học 2015-2016 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã tạm ứng đầu năm học 2016-2017 (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị cấp lần 2 (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
2	Trường THCS An Hải	1		1		15	5	0,075		0,030	0,045
VI	**Huyện Minh Long**	**410**	**135**	**275**	**0**	**15**	**5**	**30,750**	**0,000**	**11,010**	**19,740**
1	trường TH&THCS Long Môn	78	78			15	5	5,850		2,340	3,510
2	Trường TH Thanh An	46		46		15	5	3,450		1,410	2,040
3	Trường TH Long Hiệp	57		57		15	5	4,275		1,680	2,595
4	Trường TH Long Mai I	32		32		15	5	2,400		0,960	1,440
5	Trường Tiểu học Long Sơn	53		53		15	5	3,975		1,620	2,355
6	Trường TH&THCS Long Môn	57	57			15	5	4,275		1,740	2,535
7	Trường THCS Thanh An	45		45		15	5	3,375			3,375
8	Trường THCS Long Mai	8		8		15	5	0,600		0,240	0,360
9	Trường THCS Long Sơn	34		34		15	5	2,550		1,020	1,530
VII	**Huyện Ba Tơ**	**1.920**	**194**	**1.726**	**0**	**15**	**5**	**144,000**	**0,000**	**58,110**	**85,890**
1	Trường Tiểu học Ba Ngạc	110		110		15	5	8,250		3,090	5,160
2	Trường Tiểu học Ba Thành	73		73		15	5	5,475		0,450	5,025
3	Trường Tiểu học Ba Khâm	68		68		15	5	5,100			5,100
4	Trường Tiểu học Ba Lế	56		56		15	5	4,200		1,410	2,790
5	Trường Tiểu học Ba Tô	71		71		15	5	5,325		1,920	3,405
6	Trường Tiểu học Ba Trang	103		103		15	5	7,725		3,810	3,915
7	Trường Tiểu học Ba Vì	47		47		15	5	3,525		5,520	-1,995
8	Trường Tiểu học Ba Tiêu	188		188		15	5	14,100		5,610	8,490
9	Trường TH&THCS Ba Nam	19		19		15	5	1,425		0,450	0,975
10	Trường Tiểu học Ba Xa	203		203		15	5	15,225		4,680	10,545
11	Trường TH&THCS Ba Bích	55		55		15	5	4,125		1,290	2,835
12	Trường TH&THCS Ba Giang	120		120		15	5	9,000		4,230	4,770
13	Trường THCS Ba Vì	32		32		15	5	2,400		3,390	-0,990
14	Trường THCS Ba Ngạc	116		116		15	5	8,700		3,000	5,700
15	Trường THCS Ba Khâm	46		46		15	5	3,450		1,380	2,070
16	Trường THCS Ba Trang	58		58		15	5	4,350		2,130	2,220
17	Trường THCS Ba Lế	37		37		15	5	2,775		1,200	1,575
18	Trường THCS Ba Tiêu	82		82		15	5	6,150		2,490	3,660
19	Trường PTDTBT THCS Ba Xa	194	194			15	5	14,550		5,610	8,940
20	Trường THCS Ba Tô	43		43		15	5	3,225		2,400	0,825
21	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	79		79		15	5	5,925			5,925
22	Trường TH&THCS Ba Nam	25		25		15	5	1,875		0,750	1,125
23	Trường TH&THCS Ba Bích	23		23		15	5	1,725		1,050	0,675
24	Trường TH&THCS Ba Giang	72		72		15	5	5,400		2,250	3,150

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)	Tổng số gạo tồn năm học 2015-2016 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã tạm ứng đầu năm học 2016-2017 (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị cấp lần 2 (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
VIII	**Huyện Trà Bồng**	**1.304**	**383**	**921**	**0**	**15**	**5**	**97,800**	**0,000**	**36,990**	**60,810**
1	Trường Tiểu học Trà Phú	25		25		15	5	1,875		0,210	1,665
2	Trường Tiểu học Trà Bình	7		7		15	5	0,525		0,120	0,405
3	Trường Tiểu học số 1 Trà Sơn	158		158		15	5	11,850		4,140	7,710
4	Trường Tiểu học Trà Sơn số II	26		26		15	5	1,950		1,560	0,390
5	Trường Tiểu học Trà Thủy	100		100		15	5	7,500		1,590	5,910
6	Trường Tiểu học Trà Giang	10		10		15	5	0,750		0,300	0,450
7	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	43		43		15	5	3,225		0,000	3,225
8	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	152	31	121		15	5	11,400		6,480	4,920
9	Trường Tiểu học Trà Hiệp	100		100		15	5	7,500		2,400	5,100
10	Trường Tiểu học Trà Lâm	35		35		15	5	2,625		1,080	1,545
11	Trường THCS Trà Bình	10		10		15	5	0,750		0,240	0,510
12	Trường THCS Trà Phú	6		6		15	5	0,450		0,120	0,330
13	Trường PTTHBT THCS Trà Sơn	141	72	69		15	5	10,575		5,640	4,935
14	Trường THCS Trà Thủy	118	45	73		15	5	8,850		2,970	5,880
15	Trường THCS Trà Giang	6		6		15	5	0,450		0,180	0,270
16	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	12		12		15	5	0,900		0,000	0,900
17	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	146	110	36		15	5	10,950		4,110	6,840
18	Trường THCS Trà Hiệp	125	125			15	5	9,375		3,420	5,955
19	Trường THCS Trà Lâm	84		84		15	5	6,300		2,430	3,870
IX	**Huyện Tây Trà**	**2.461**	**0**	**2.461**	**0**	**15**	**5**	**184,575**	**0,000**	**74,850**	**109,725**
1	Trường TH Trà Phong	78		78		15	5	5,850		2,490	3,360
2	Trường TH số 2 Trà Phong	107		107		15	5	8,025		3,330	4,695
3	Trường TH Trà Thanh	174		174		15	5	13,050		5,220	7,830
4	Trường TH Trà Lãnh	121		121		15	5	9,075		3,540	5,535
5	Trường TH Trà Thọ	109		109		15	5	8,175		3,300	4,875
6	Trường TH Trà Nham	234		234		15	5	17,550		6,930	10,620
7	Trường TH Trà Trung	34		34		15	5	2,550		1,050	1,500
8	Trường TH Trà Quân	94		94		15	5	7,050		2,580	4,470
9	Trường TH Trà Khê	184		184		15	5	13,800		5,520	8,280
10	Trường TH Trà Xinh	226		226		15	5	16,950		7,920	9,030
1	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	117		117		15	5	8,775		2,820	5,955
2	Trường PTDTBT THCS Trà Lãnh	185		185		15	5	13,875		5,550	8,325
3	Trường PTDTBT THCS Trà Thọ	109		109		15	5	8,175		3,270	4,905
4	Trường PTDTBT THCS Trà Nham	128		128		15	5	9,600		3,840	5,760
5	Trường PTDTBT THCS Trà Xinh	174		174		15	5	13,050		5,310	7,740

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)	Tổng số gạo tồn năm học 2015-2016 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã tạm ứng đầu năm học 2016-2017 (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị cấp lần 2 (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
6	Trường PTDTBT THCS Trà Khê	82		82		15	5	6,150		2,370	3,780
7	Trường THCS Trà Trung	42		42		15	5	3,150		1,260	1,890
8	Trường THCS Trà Quân	84		84		15	5	6,300		2,220	4,080
9	Trường THCS Trà Phong	111		111		15	5	8,325		3,420	4,905
10	Trường Trương Ngọc Khang	68		68		15	5	5,100		2,910	2,190
B	**Khối đơn vị trực thuộc**	**2.994**	**-**	**194**	**2.800**	**15**	**5**	**224,550**	**0,360**	**59,790**	**164,400**
1	Trường THPT Phạm Kiệt Ba Tơ	195			195	15	5	14,625		4,294	10,331
2	Trường THPT Ba Tơ	292			292	15	5	21,900		6,650	15,250
3	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	13			13	15	5	0,975		0,171	0,804
4	Trường THPT Lê Quý Đôn	11			11	15	5	0,825		0,072	0,753
5	Trường THPT Minh Long	108			108	15	5	8,100	0,360	1,749	5,991
6	Trường THPT Ba Gia	3			3	15	5	0,225		0,019	0,206
7	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	417			417	15	5	31,275		9,310	21,965
8	Trường THPT Sơn Hà	310			310	15	5	23,250		5,738	17,512
9	Trường THPT Quang Trung	437			437	15	5	32,775		10,944	21,831
10	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	227		155	72	15	5	17,025		4,408	12,617
11	Trường THPT Tây Trà	516			516	15	5	38,700		9,880	28,820
12	Trường THPT Trà Bồng	302			302	15	5	22,650		6,555	16,095
13	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	19			19	15	5	1,425		0	1,425
14	Trường THPT Số 1 Đức Phổ	10			10	15	5	0,750		0	0,750
15	Trường THPT Số 2 Đức Phổ	29			29	15	5	2,175		0	2,175
16	Trường THPT Lương Thế Vinh	24			24	15	5	1,800		0	1,800
17	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	1			1	15	5	0,075		0	0,075
18	Trường THPT Lê Khiết	3			3	15	5	0,225		0	0,225
19	TRường THPT Sơn Mỹ	4			4	15	5	0,300		0	0,300
20	Trường THPT Vạn Tường	47		39	8	15	5	3,525		0	3,525
21	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	1			1	15	5	0,075		0	0,075
22	Trường THPT Bình Sơn	9			9	15	5	0,675		0	0,675
23	Trường THPT Trần Kỳ Phong	16			16	15	5	1,200		0	1,200
	Tổng cộng A+B	**14.240**	**982**	**10.458**	**2.800**	**15**	**5**	**1.068,000**	**0,780**	**386,790**	**680,430**

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 3

NHU CẦU GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NĐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KÌ II (4 THÁNG) NĂM HỌC 2016-2017

(Kèm theo Công văn 4605/UBND-KGVX ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT			
A	**Đơn vị huyện**	**11.246**	**982**	**10.264**	**0**	**15**	**4**	**672,600**
I	**Huyện Bình Sơn**	**137**	**0**	**137**	**0**	**15**	**4**	**8,220**
1	Trường TH Bình An	67		67		15	4	4,020
2	Trường THCS Bình An	49		49		15	4	2,940
3	Trường THCS Nguyễn Tự Tân	21		21		15	4	1,260
II	**Huyện Sơn Hà**	**2.768**	**270**	**2.498**	**0**	**15**	**4**	**163,920**
1	TH Sơn Hạ số I	70		70		15	4	4,200
2	TH Sơn Hạ số II	63		63		15	4	3,780
3	TH Sơn Thành	43		43		15	4	2,580
4	TH Sơn Nham	81		81		15	4	4,860
5	TH Sơn Cao	125		125		15	4	7,500
6	TH Sơn Linh	9		9		15	4	0,540
7	TH Sơn Giang	8		8		15	4	0,480
8	TH Sơn Thủy	87		87		15	4	5,220
9	TH Sơn Kỳ	203		203		15	4	12,180
10	TH Sơn Ba	270	270			15	4	16,200
11	TH TT Di Lăng số II	42		42		15	4	2,520
12	TH Sơn Thượng	135		135		15	4	8,100
13	TH Sơn Bao	81		81		15	4	4,860
14	TH&THCS Nước Nia (TH)	38		38		15	4	2,280
15	TH&THCS Sơn Hải (TH)	107		107		15	4	6,420
16	TH&THCS Sơn Nham (TH)	28		28		15	4	1,680
17	TH&THCS Sơn Trung (TH)	2		2		15	4	0,120
18	TH&THCS Sơn Trung (TH)	10		10		15	1	0,150
19	THCS Sơn Hạ	89		89		15	4	5,340
20	THCS Sơn Thành	11		11		15	4	0,660

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT			
21	THCS Sơn Nham	54		54		15	4	3,240
22	THCS Sơn Cao	133		133		15	4	7,980
23	THCS Sơn Linh	70		70		15	4	4,200
24	THCS Sơn Giang	96		96		15	4	5,760
25	THCS Sơn Thủy	25		25		15	4	1,500
26	THCS Sơn Ba	228		228		15	4	13,680
27	THCS TT Di Lăng	98		98		15	4	5,880
28	THCS Sơn Thượng	153		153		15	4	9,180
29	THCS Sơn Bao	197		197		15	4	11,820
30	TH&THCS Nước Nia (THCS)	29		29		15	4	1,740
31	TH&THCS Sơn Hải (THCS)	63		63		15	4	3,780
32	TH&THCS Sơn Nham (THCS)	74		74		15	4	4,440
33	TH&THCS Sơn Trung (THCS)	8		8		15	4	0,480
34	TH&THCS Sơn Trung (THCS)	38		38		15	1	0,570
III	**Huyện Sơn Tây**	**2.000**	**0**	**2.000**	**0**	**15**	**4**	**120,000**
1	Trường TH Sơn Dung	247		247		15	4	14,820
2	Trường TH Sơn Mùa	152		152		15	4	9,120
3	Trường TH Sơn Liên	99		99		15	4	5,940
4	Trường TH Sơn Long	87		87		15	4	5,220
5	Trường TH Sơn Tân	239		239		15	4	14,340
6	Trường TH Sơn Màu	133		133		15	4	7,980
7	Trường TH Sơn Tinh	58		58		15	4	3,480
9	Trường TH&THCS Sơn Lập	18		18		15	4	1,080
9	Trường TH&THCS Sơn Bua	111		111		15	4	6,660
10	Trường THCS Sơn Dung	147		147		15	4	8,820
11	Trường THCS Sơn Mùa	126		126		15	4	7,560
12	Trường THCS Sơn Tân	94		94		15	4	5,640
13	Trường THCS Sơn Tinh	57		57		15	4	3,420
14	Trường PTDTBT THCS Sơn Long	107		107		15	4	6,420
15	Trường PTDTBT THCS Sơn Liên	91		91		15	4	5,460
16	Trường PTDTBT THCS Sơn Màu	81		81		15	4	4,860
17	Trường TH&THCS Sơn Lập	45		45		15	4	2,700
18	Trường TH&THCS Sơn Bua	108		108		15	4	6,480

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT			
IV	**Huyện Nghĩa Hành**	**220**	**0**	**220**	**0**	**15**	**4**	**13,200**
1	TH Hành Tín Đông	37		37		15	4	2,220
2	TH Hành Tín Tây	75		75		15	4	4,500
3	THCS Hành Tín Đông	52		52		15	4	3,120
4	THCS Hành Tín Tây	56		56		15	4	3,360
V	**Huyện Lý Sơn**	**26**	**0**	**26**	**0**	**15**	**4**	**1,560**
1	Trường THCS An Vĩnh	25		25		15	4	1,500
2	Trường THCS An Hải	1		1		15	4	0,060
VI	**Huyện Minh Long**	**410**	**135**	**275**	**0**	**15**	**4**	**24,600**
1	trường TH&THCS Long Môn	78	78			15	4	4,680
2	Trường TH Thanh An	46		46		15	4	2,760
3	Trường TH Long Hiệp	57		57		15	4	3,420
4	Trường TH Long Mai I	32		32		15	4	1,920
5	Trường Tiểu học Long Sơn	53		53		15	4	3,180
6	Trường TH&THCS Long Môn	57	57			15	4	3,420
7	Trường THCS Thanh An	45		45		15	4	2,700
8	Trường THCS Long Mai	8		8		15	4	0,480
9	Trường THCS Long Sơn	34		34		15	4	2,040
VII	**Huyện Ba Tơ**	**1.920**	**194**	**1.726**	**0**	**15**	**4**	**115,200**
1	Trường Tiểu học Ba Ngạc	110		110		15	4	6,600
2	Trường Tiểu học Ba Thành	73		73		15	4	4,380
3	Trường Tiểu học Ba Khâm	68		68		15	4	4,080
4	Trường Tiểu học Ba Lế	56		56		15	4	3,360
5	Trường Tiểu học Ba Tô	71		71		15	4	4,260
6	Trường Tiểu học Ba Trang	103		103		15	4	6,180
7	Trường Tiểu học Ba Vì	47		47		15	4	2,820
8	Trường Tiểu học Ba Tiêu	188		188		15	4	11,280
9	Trường TH&THCS Ba Nam	19		19		15	4	1,140
10	Trường Tiểu học Ba Xa	203		203		15	4	12,180
11	Trường TH&THCS Ba Bích	55		55		15	4	3,300
12	Trường TH&THCS Ba Giang	120		120		15	4	7,200
13	Trường THCS Ba Vì	32		32		15	4	1,920

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT			
14	Trường THCS Ba Ngạc	116		116		15	4	6,960
15	Trường THCS Ba Khâm	46		46		15	4	2,760
16	Trường THCS Ba Trang	58		58		15	4	3,480
17	Trường THCS Ba Lế	37		37		15	4	2,220
18	Trường THCS Ba Tiêu	82		82		15	4	4,920
19	Trường PTDTBT THCS Ba Xa	194	194			15	4	11,640
20	Trường THCS Ba Tô	43		43		15	4	2,580
21	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	79		79		15	4	4,740
22	Trường TH&THCS Ba Nam	25		25		15	4	1,500
23	Trường TH&THCS Ba Bích	23		23		15	4	1,380
24	Trường TH&THCS Ba Giang	72		72		15	4	4,320
VIII	**Huyện Trà Bồng**	**1.304**	**383**	**921**	**0**	**15**	**4**	**78,240**
1	Trường Tiểu học Trà Phú	25		25		15	4	1,500
2	Trường Tiểu học Trà Bình	7		7		15	4	0,420
3	Trường Tiểu học số 1 Trà Sơn	158		158		15	4	9,480
4	Trường Tiểu học Trà Sơn số II	26		26		15	4	1,560
5	Trường Tiểu học Trà Thủy	100		100		15	4	6,000
6	Trường Tiểu học Trà Giang	10		10		15	4	0,600
7	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	43		43		15	4	2,580
8	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	152	31	121		15	4	9,120
9	Trường Tiểu học Trà Hiệp	100		100		15	4	6,000
10	Trường Tiểu học Trà Lâm	35		35		15	4	2,100
11	Trường THCS Trà Bình	10		10		15	4	0,600
12	Trường THCS Trà Phú	6		6		15	4	0,360
13	Trường PTTHBT THCS Trà Sơn	141	72	69		15	4	8,460
14	Trường THCS Trà Thủy	118	45	73		15	4	7,080
15	Trường THCS Trà Giang	6		6		15	4	0,360
16	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	12		12		15	4	0,720
17	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	146	110	36		15	4	8,760
18	Trường THCS Trà Hiệp	125	125			15	4	7,500
19	Trường THCS Trà Lâm	84		84		15	4	5,040
IX	**Huyện Tây Trà**	**2.461**	**0**	**2.461**	**0**	**15**	**4**	**147,660**
1	Trường TH Trà Phong	78		78		15	4	4,680

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT			
2	Trường TH số 2 Trà Phong	107		107		15	4	6,420
3	Trường TH Trà Thanh	174		174		15	4	10,440
4	Trường TH Trà Lãnh	121		121		15	4	7,260
5	Trường TH Trà Thọ	109		109		15	4	6,540
6	Trường TH Trà Nham	234		234		15	4	14,040
7	Trường TH Trà Trung	34		34		15	4	2,040
8	Trường TH Trà Quân	94		94		15	4	5,640
9	Trường TH Trà Khê	184		184		15	4	11,040
10	Trường TH Trà Xinh	226		226		15	4	13,560
1	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	117		117		15	4	7,020
2	Trường PTDTBT THCS Trà Lãnh	185		185		15	4	11,100
3	Trường PTDTBT THCS Trà Thọ	109		109		15	4	6,540
4	Trường PTDTBT THCS Trà Nham	128		128		15	4	7,680
5	Trường PTDTBT THCS Trà Xinh	174		174		15	4	10,440
6	Trường PTDTBT THCS Trà Khê	82		82		15	4	4,920
7	Trường THCS Trà Trung	42		42		15	4	2,520
8	Trường THCS Trà Quân	84		84		15	4	5,040
9	Trường THCS Trà Phong	111		111		15	4	6,660
10	Trường Trương Ngọc Khang	68		68		15	4	4,080
B	**Khối đơn vị trực thuộc**	**2.994**	**-**	**194**	**2.800**	**15**	**4**	**179,640**
1	Trường THPT Phạm Kiệt Ba Tơ	195			195	15	4	11,700
2	Trường THPT Ba Tơ	292			292	15	4	17,520
3	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	13			13	15	4	0,780
4	Trường THPT Lê Quý Đôn	11			11	15	4	0,660
5	Trường THPT Minh Long	108			108	15	4	6,480
6	Trường THPT Ba Gia	3			3	15	4	0,180
7	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	417			417	15	4	25,020
8	Trường THPT Sơn Hà	310			310	15	4	18,600
9	Trường THPT Quang Trung	437			437	15	4	26,220
10	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	227		155	72	15	4	13,620
11	Trường THPT Tây Trà	516			516	15	4	30,960
12	Trường THPT Trà Bồng	302			302	15	4	18,120
13	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	19			19	15	4	1,140

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT			
14	Trường THPT Số 1 Đức Phổ	10			10	15	4	0,600
15	Trường THPT Số 2 Đức Phổ	29			29	15	4	1,740
16	Trường THPT Lương Thế Vinh	24			24	15	4	1,440
17	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	1			1	15	4	0,060
18	Trường THPT Lê Khiết	3			3	15	4	0,180
19	TRường THPT Sơn Mỹ	4			4	15	4	0,240
20	Trường THPT Vạn Tường	47		39	8	15	4	2,820
21	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	1		0	1	15	4	0,060
22	Trường THPT Bình Sơn	9			9	15	4	0,540
23	Trường THPT Trần Kỳ Phong	16			16	15	4	0,960
	Tổng cộng A+B	**14.240**	**982**	**10.458**	**2.800**	**15**	**4**	**852,240**